TÒA ÁN NHÂN DÂN
Huyện Tân Hiệp
Tỉnh Kiên Giang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số:17/2024/HNGĐ- ST
Ngày 11/04/2024
V/v "xin ly hôn và chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Lê Quang Nhật**
Các Hội thẩm nhân dân: **1. Ông Lê Thuận**
2. Ông Lê Thanh Liêm

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Huỳnh Thiên Ân –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp tham gia phiên toà: Ông Trần Công Đỉnh – Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Trong ngày 11 tháng 04 năm 2024. Tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2023/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 03 năm 2023 về vụ kiện: "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 03 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Công M**, sinh năm: 1983 (có mặt).

Địa chỉ: số 70, ấp Đ L, xã T Đ, huyện T H, tỉnh Kiên Giang

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư **Thái Đức G** – Công ty Luật Rùa vàng,
Địa chỉ: ấp P H, xã M T B, huyện C T, tỉnh Kiên Giang

- Bị Đơn**:** Bà **Đặng Thị Phương M**, sinh năm: 1969 (có mặt)
Địa chỉ: số 70, ấp Đ L, xã T Đ, huyện T H, tỉnh Kiên Giang

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông **Trần Xuân T**, sinh năm 1953 (có mặt)

Địa chỉ: 225/4 đường N Đ C, phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

2/ Bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1969 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Đ L, xã T Đ, huyện T H, tỉnh Kiên Giang.

3/ **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1947 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Đ L, xã T Đ, huyện T H, tỉnh Kiên Giang.

4/ Bà **Phan Thị H**, sinh năm 1977 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Ô L, xã C D, thành phố P Q, tỉnh Kiên Gíang

Chỗ ở hiện tại: H 25B, khu phố 4, thị trấn D Đ, thành phố P Q, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai và tại phiên tòa ông Nguyễn Công M trình bày: Tôi và bà Đặng Thị Phương M chung sống với nhau, không có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T Đ vào ngày 01/4/2015. Trước khi chung sống vợ chồng có tìm hiểu nhau trước khoảng 03 tháng mới tiến tới hôn nhân, hôn nhân tự nguyện, không bị cưỡng ép.

Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng tính tình không hợp nhau, vợ thường xuyên bỏ nhà đi chơi, chơi bài bạc, số đề, tôi có khuyên can bà M nhưng bà M không thay đổi, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 12 năm 2022 âm lịch cho đến nay..

- Về con chung: không có
- Về tài sản chung của vợ chồng: không có
- Về nợ chung: vợ chồng tôi có nợ ông Trần Xuân T số tiền 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng).

Tại phiên tòa ông M yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: tôi yêu cầu xin được ly hôn với bà Đặng Thị Phương M

Về quan hệ con chung: Không có

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: vợ chồng tôi có nợ ông Trần Xuân T số tiền 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng). Tôi yêu cầu chia đôi số nợ 120.000.000đ(một trăm hai mươi triệu đồng). Tôi trả nợ cho ông Trần Xuân T 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng), bà M trả nợ cho ông Trần Xuân T 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng).

Thời gian trả nợ cụ thể là trong 06 tháng từ ngày 30/5/2024 đến ngày 30/10/2024 là hết nợ, mỗi tháng vào ngày 30 hàng tháng tôi trả 10.000.000đ (mười triệu đồng) cho ông Trần Xuân Th và bà Đặng Thị Phương M trả 10.000.000đ (mười triệu đồng) cho ông Trần Xuân T. Thời điểm bắt đầu trả nợ vào ngày 30/5/2024, tôi trả 10.000.000đ (mười triệu đồng) và bà Đặng Thị Phương M trả 10.000.000đ (mười triệu đồng) cho ông Trần Xuân T.

Bị đơn bà Đặng Thị Phương M trình bày: Tôi đồng ý với lời trình bày của ông M về ngày vợ chồng chung sống, có đăng ký kết hôn, không có con chung, vợ chồng chung sống với nhau vào tháng 3 năm 2014, không có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn vào ngày 01/4/2015, sau đó vợ chồng chung sống với nhau ở số nhà 70, ấp Đ L, xã T Đ, huyện T H, tỉnh Kiên Giang, còn nguyên nhân mâu thuẫn theo ông M trình bày như trên là không đúng, ông M nói tôi chơi số đề, bài bạc là không có, chỉ có Tết Nguyên Đán thì tôi có tổ chức chơi đánh bài, thỉnh thoảng có chơi bài tứ sắc với mấy chị em ở xóm nhưng rất ít, nguyên nhân chính là do ông M có quan hệ với người phụ nữ khác tên Phan Thị H, sinh năm 1977, tôi có bắt gặp ông M tại địa chỉ: C23 P K B, phường V Q ở đó ăn cơm và thân mật với nhau. Ông M có quan hệ bạn bè và hơi thân mật với cô H, và tôi có gặp được hai

lần, một lần ở nhà cô H và một lần ở ngoài đường. Vợ chồng tôi sống ly thân từ mùng 5 Tết 2023 cho đến nay.

- Về tài sản chung của vợ chồng: Tài sản chung của vợ chồng bao gồm:

+ Phần đất diện tích 10.000m^2 đất hai lúa, tại thửa đất số 639, 750, tờ bản đố số 60, phần đất tọa lạc tại ấp Đ L, xã T Đ, huyện T H, tỉnh Kiên Giang.

+ Giá trị công sức đóng góp xây dựng căn nhà là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng). Số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) này có 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu) là do vợ chồng tôi vay từ Ngân hàng vào năm 2015 từ phần tài sản là 10 công đất ruộng để sửa chữa căn nhà.

+ Tiền nội thất trang trí trong nhà gồm (bộ ghế salon, tủ, bàn, máy lạnh, máy giặc, vật dụng khác.... giá trị là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Tổng giá trị của tiền xây dựng đóng góp cần nhà và nội thất trang trí là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng).

+ Một chiếc xe hơi 16 chỗ. Trị giá 445.000.000đ(bốn trăm bốn mươi lăm triệu) Tôi yêu cầu chia đôi số tiền 445.000.000đ(bốn trăm bốn mươi lăm triệu).

- Về nợ chung: vợ chồng tôi nợ ông Trần Xuân T số tiền 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng).

Nay tại phiên tòa bà M yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: tôi không đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Công M.

Về quan hệ con chung: không có.

Về quan hệ tài sản chung: tôi yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng bao gồm:

- Phần đất diện tích 10.000m^2 đất hai lúa, tại thửa đất số 639, 750, tờ bản đố số 60, phần đất tọa lạc tại ấp Đ L, xã T Đ, huyện T H, tỉnh Kiên Giang. Trị giá 360.000.000đ (ba trăm sáu mươi triệu đồng). Tôi yêu cầu chia đôi số tiền 360.000.000đ (ba trăm sáu mươi triệu đồng). tôi sẽ nhận 180.000.000đ (một trăm tám mươi triệu đồng), ông M nhận 180.000.000đ (một trăm tám mươi triệu đồng).

- Giá trị công sức đóng góp xây dựng căn nhà là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng). Số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) này có 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu) là do vợ chồng tôi vay từ Ngân hàng vào năm 2015 từ phần tài sản là 10 công đất ruộng để sửa chữa căn nhà. Tôi yêu cầu chia đôi số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng). Tôi sẽ nhận 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), ông M nhận 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

- Tiền nội thất trang trí trong nhà gồm (bộ ghế salon, tủ, bàn, máy lạnh, máy giặc, vật dụng khác.... giá trị là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Tôi yêu cầu chia đôi số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Tôi nhận 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Ông M nhận 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

- Một chiếc xe hơi 16 chỗ. Trị giá 445.000.000đ (bốn trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Tôi yêu cầu chia đôi số tiền 445.000.000đ (bốn trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Tôi nhận 222.500.000đ (hai trăm hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng), ông M nhận 222.500.000đ (hai trăm hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

- Tổng số tiền tài sản chung là 1.105.000.000đ (một tỷ một trăm lẻ năm triệu đồng). Tôi yêu cầu chia đôi số tiền 1.105.000.000đ (một tỷ một trăm lẻ năm triệu đồng). Tôi nhận số tiền là 552.500.000đ (năm trăm năm mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng), ông M nhận số tiền 552.500.000đ (năm trăm năm mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Tôi sẽ giao toàn bộ phần tài sản cho ông Nguyễn Công M quản lý và sử dụng gồm:

+ Phần đất diện tích 10.000m^2 đất hai lúa, tại thửa đất số 639, 750, tờ bản đồ số 60, phần đất tọa lạc tại ấp Đ L, xã T Đ, huyện T H, tỉnh Kiên Giang.

+ Căn nhà cấp bốn dưới mé sông toạ lạc tại ấp Đ L, xã T Đ, huyện T H, tỉnh Kiên Giang.

+ Nội thất trang trí trong nhà gồm (bộ ghế salon, tủ, bàn, máy lạnh, máy giặc, vật dụng khác.

+ Một chiếc xe hơi 16 chỗ, nhãn hiệu Ford, biển số 68B-012.38 đứng tên ông Nguyễn Công M.

Đồng thời ông Nguyễn Công M sẽ thanh toán lại cho tôi số tiền chia tài sản chung là 552.500.000đ (năm trăm năm mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

- Về nợ chung: Vợ chồng tôi nợ ông Trần Xuân T số tiền 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng). Tôi yêu cầu chia đôi số nợ 120.000.000đ(một trăm hai mươi triệu đồng). Tôi trả nợ cho ông Trần Xuân T 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng), ông M trả nợ cho ông Trần Xuân T 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Xuân T trình bày: Nguyên trước đây tôi có cho vợ chồng em Nguyễn Công M, Đặng Thị Phương M vay tiền hai lần, lần thứ nhất vào ngày 26/05/2022, vợ chồng em Nguyễn Công M, Đặng Thị Phương M vay tiền của tôi số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), lần thứ hai vào ngày 14/06/2022, vợ chồng em Nguyễn Công M, Đặng Thị Phương M vay thêm tiền của tôi số tiền là 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng). Tổng cộng hai lần vay là 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng), vợ chồng em Nguyễn Công M, Đặng Thị Phương M đã trả nợ cho tôi số tiền là 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng), còn nợ lại tôi số tiền là 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng). Hiện nay vợ chồng em Nguyễn Công M, Đặng Thị Phương M đang trong quá trình giải quyết ly hôn tại Tòa án.

Nay tại phiên tòa, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng em Nguyễn Công M, Đặng Thị Phương M trả cho tôi số tiền gốc là 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng), tôi không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, do đó đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo Điều 70, Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó căn cứ Điều 227, Điều 228 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Khoản 4 Điều 147, điểm đ khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Điều 51, Điều 53, Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Công M.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Công M và bà Đặng Thị Phương M được ly hôn.

Về quan hệ con chung: không có.

Về quan hệ tài sản chung: Quyết định đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Đặng Thị Phương M về phần chia tài sản chung, gồm các tài sản sau:

- Phần đất diện tích 10.000m^2 đất hai lúa, tại thửa đất số 639, 750, tờ bản đố số 60, phần đất tọa lạc tại ấp Đ L, xã T Đ, huyện T H,, tỉnh Kiên Giang. Trị giá 360.000.000đ (ba trăm sáu mươi triệu đồng). Bà M yêu cầu chia đôi số tiền 360.000.000đ (ba trăm sáu mươi triệu đồng).

- Giá trị công sức đóng góp xây dựng căn nhà là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng). Bà M yêu cầu chia đôi số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

- Tiền nội thất trang trí trong nhà gồm (bộ ghế salon, tủ, bàn, máy lạnh, máy giặc, vật dụng khác.... giá trị là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Bà M yêu cầu chia đôi số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

- Một chiếc xe hơi 16 chỗ. Trị giá 445.000.000đ (bốn trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Bà M yêu cầu chia đôi số tiền 445.000.000đ (bốn trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

Về nợ chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc ông Nguyễn Công M và bà Đặng Thị Phương M tự nguyện trả nợ dần cho ông Trần Xuân T số tiền gốc là 120.000.000đ(một trăm hai mươi triệu đồng). Ông Nguyễn Công M trả nợ cho ông Trần Xuân T 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng), bà Đặng Thị Phương M trả nợ cho ông Trần Xuân T 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng), thời gian trả nợ cụ thể là trong 06 tháng từ ngày 30/5/2024 đến ngày 30/10/2024 là hết nợ, mỗi tháng vào ngày 30 hàng tháng ông Nguyễn Công M trả 10.000.000đ (mười triệu đồng) cho ông Trần Xuân T và bà Đặng Thị Phương M trả 10.000.000đ (mười triệu đồng) cho ông Trần Xuân T. Thời điểm bắt đầu trả nợ vào ngày 30/5/2024, ông Nguyễn Công M trả 10.000.000đ (mười triệu đồng) và bà Đặng Thị Phương M trả 10.000.000đ (mười triệu đồng) cho ông Trần Xuân T.

Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: buộc ông Nguyễn Công M phải chịu án phí là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo quy định của pháp luật. Ông M đã nộp đủ.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Công M nộp 3.000.000đ (ba triệu đồng).

Buộc bà Đặng Thị Phương M nộp 3.000.000đ (ba triệu đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000305 ngày 16/05/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bị đơn bà Đặng Thị Phương M số tiền là 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng) theo biên lai thu nói trên.

Trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Trần Xuân T là 3.000.000đ (ba triệu đồng) theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thẩm quyền**: Đây là vụ kiện Ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS năm 2015. Mặt khác đây là vụ kiện Ly hôn không có yếu tố nước ngoài nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS năm 2015. Ngoài ra Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015.

[2] **Về thủ tục tố tụng:** Bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị C và bà Phan Thị H với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Tại phiên tòa hôm nay bà S, bà C và bà H vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: "Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án trong các trường hợp sau đây: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người đại diện của họ vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Xét thấy bà S, bà C và bà H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và bà S, bà C và bà H đã được Tòa án tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, theo quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà S, bà C và bà H là phù hợp theo quy định pháp luật.

[3] **Về quan hệ hôn nhân:** Xét lời yêu cầu của ông M về quan hệ hôn nhân, ông Nguyễn Công M xin được ly hôn với bà Đặng Thị Phương M là có cơ sở chấp nhận vì theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được". Xét thấy do tình trạng hôn nhân giữa ông M và bà M hiện đang rất trầm trọng, nguyên nhân là do bà M thường xuyên bỏ nhà đi chơi, chơi bài bạc, số đề, ông M có khuyên bà M nhiều lần nhưng bà M vẫn không thay đổi. Từ đó vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, có lối sống không phù hợp, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó ông M và bà M đã sống ly thân từ tháng 11 năm 2022 cho đến nay. Vì vậy lời yêu cầu của ông M xin được ly hôn với bà M được Tòa án chấp thuận.

[4]Xét yêu cầu phản tố của bị đơn bà Đặng Thị Phương M về quan hệ hôn nhân: bà M không đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Công M là không có cơ sở chấp nhận. Bởi vì theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được". Xét thấy do tình trạng hôn nhân giữa ông M và bà M hiện đang rất trầm trọng, nguyên nhân là là do bà M thường xuyên bỏ nhà đi chơi, chơi bài bạc, số đề, ông M có khuyên bà M nhiều lần nhưng bà M vẫn không thay đổi. Từ đó vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, có lối sống không phù hợp, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. và việc hòa giải giữa ông M và bà M tại Tòa án không thành.

Chính vì vậy Hội đồng xét xử bác yêu cầu phản tố về quan hệ hôn nhân của bị đơn bà Đặng Thị Phương M.

[5] **Về quan hệ tài sản chung:** Xét yêu cầu phản tố của bà M yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng bao gồm:

- Phần đất diện tích 10.000m^2 đất hai lúa, tại thửa đất số 639, 750, tờ bản đố số 60, phần đất tọa lạc tại ấp Đ L, xã T Đ, huyện T H, tỉnh Kiên Giang. Trị giá 360.000.000đ (ba trăm sáu mươi triệu đồng). Bà M yêu cầu chia đôi số tiền 360.000.000đ (ba trăm sáu mươi triệu đồng). Bà M nhận 180.000.000đ (một trăm tám mươi triệu đồng), ông M nhận 180.000.000đ (một trăm tám mươi triệu đồng).

- Giá trị công sức đóng góp xây dựng căn nhà là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng). Số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) này có 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu) là do vợ chồng bà M, ông M vay từ Ngân hàng vào năm 2015 từ phần tài sản là 10 công đất ruộng để sửa chữa căn nhà. Bà M yêu cầu chia đôi số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng). Bà M nhận 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), ông M nhận 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

- Tiền nội thất trang trí trong nhà gồm (bộ ghế salon, tủ, bàn, máy lạnh, máy giặc, vật dụng khác.... giá trị là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Bà M yêu cầu chia đôi số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Bà M nhận 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Ông M nhận 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

- Một chiếc xe hơi 16 chỗ. Trị giá 445.000.000đ (bốn trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Bà M yêu cầu chia đôi số tiền 445.000.000đ (bốn trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Bà M nhận 222.500.000đ (hai trăm hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng), ông M nhận (hai trăm hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Tuy nhiên sau khi Tòa án nhận được đơn phản tố và đơn phản tố sửa đổi bổ sung của bị đơn bà Đặng Thị Phương M thì tiếp tục bà M đã nộp đơn yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và đơn yêu cầu thẩm định giá cho Tòa án. Tiếp theo Tòa án có gửi công văn số 247/CV – TA ngày 07/11/2023 cho Công ty TNHH Định giá Tư vấn Xây dựng Đ V để cho Tòa án biết số tiền mà bà M phải nộp tạm ứng chi phí thẩm định giá là bao nhiêu đối với những tài sản mà bà M yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản ở trên và Công ty TNHH Định giá Tư vấn Xây dựng Đ V có gửi Công văn cho Tòa án biết số tiền mà bà M phải nộp tạm ứng chi phí định giá tài sản là 27.800.000đ (hai mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng). Sau đó Tòa án tống đạt Thông báo số: 34/TB – TA ngày 15/11/2023 về việc nộp tạm ứng chi phí thẩm định giá tài sản cho bị đơn bà Đặng Thị Phương M biết số tiền phải nộp là 27.800.000đ (hai mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng). Đến ngày 05/01/2024, bà M đến Tòa án nộp đơn xin gia hạn nộp tiền tạm ứng chi phí thẩm định giá tài sản đến ngày 07/02/2024 thì bà M sẽ nộp tiền tạm ứng chi phí thẩm định giá tài sản số tiền là 27.800.000đ (hai mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng) cho Tòa án nhưng cho đến ngày xét xử hôm nay là ngày 11/04/2024 bà M vẫn không nộp tiền tạm ứng chi phí thẩm định giá tài sản số tiền là 27.800.000đ (hai mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng) cho Tòa án. Tại phiên tòa hôm nay bà M cho rằng hiện nay hoàn cảnh kinh tế gia đình của bà M đang gặp khó khăn nên không thể nộp tiền tạm ứng chi phí thẩm định giá tài sản số tiền là 27.800.000đ (hai mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng) cho Tòa án được. Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: "...Trường hợp bị đơn

có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và chi phí tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này thì Tòa án đình chỉ việc giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan".

Chính vì vậy Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Đặng Thị Phương M về phần chia tài sản chung, gồm các tài sản sau:

- Phần đất diện tích 10.000m^2 đất hai lúa, tại thửa đất số 639, 750, tờ bản đố số 60, phần đất tọa lạc tại ấp Đ L, xã T Đ, huyện T H, tỉnh Kiên Giang. Trị giá 360.000.000đ (ba trăm sáu mươi triệu đồng). Bà M yêu cầu chia đôi số tiền 360.000.000đ (ba trăm sáu mươi triệu đồng).

- Giá trị công sức đóng góp xây dựng căn nhà là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng). Bà M yêu cầu chia đôi số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

- Tiền nội thất trang trí trong nhà gồm (bộ ghế salon, tủ, bàn, máy lạnh, máy giặc, vật dụng khác.... giá trị là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Bà M yêu cầu chia đôi số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

- Một chiếc xe hơi 16 chỗ. Trị giá 445.000.000đ (bốn trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Bà M yêu cầu chia đôi số tiền 445.000.000đ (bốn trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

[6] **Về phần nợ chung**: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc ông Nguyễn Công M và bà Đặng Thị Phương M tự nguyện trả nợ dần cho ông Trần Xuân T số tiền gốc là 120.000.000đ(một trăm hai mươi triệu đồng). Ông Nguyễn Công M trả nợ cho ông Trần Xuân T 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng), bà Đặng Thị Phương M trả nợ cho ông Trần Xuân T 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng), thời gian trả nợ cụ thể là trong 06 tháng từ ngày 30/5/2024 đến ngày 30/10/2024 là hết nợ, mỗi tháng vào ngày 30 hàng tháng ông Nguyễn Công M trả 10.000.000đ (mười triệu đồng) cho ông Trần Xuân T và bà Đặng Thị Phương M trả 10.000.000đ (mười triệu đồng) cho ông Trần Xuân T. Thời điểm bắt đầu trả nợ vào ngày 30/5/2024, ông Nguyễn Công M trả 10.000.000đ (mười triệu đồng) và bà Đặng Thị Phương M trả 10.000.000đ (mười triệu đồng) cho ông Trần Xuân T.

[7] Xét ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Công M. Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở để chấp nhận và theo đúng với quy định của pháp luật.

[8] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp: Từ những nhận định trên. Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp là hoàn toàn phù hợp, có cơ sở chấp nhận theo đúng quy định của pháp luật.

[9]**Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm**: ông M phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002370 ngày 08/03/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Ông M đã nộp đủ.

[10] **Về án phí dân sự sơ thẩm:** Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc ông Nguyễn Công M nộp: 60.000.000đ x 5% = 3.000.000đ (ba triệu đồng).

Buộc bà Đặng Thị Phương M nộp: 60.000.000đ x 5% = 3.000.000đ (ba triệu đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000305 ngày 16/05/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bị đơn bà Đặng Thị Phương M số tiền là 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng) theo biên lai thu nói trên.

Trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Trần Xuân T là 3.000.000đ (ba triệu đồng) theo biên lai thu số 0000336 ngày 14/06/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28, Điều 35, Điều 39, Khoản 4 Điều 147, điểm đ khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Công M.

1. Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Công M và bà Đặng Thị Phương M được ly hôn.

2. Về quan hệ tài sản chung: Quyết định đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Đặng Thị Phương M về phần chia tài sản chung, gồm các tài sản sau:

- Phần đất diện tích 10.000m^2 đất hai lúa, tại thửa đất số 639, 750, tờ bản đố số 60, phần đất tọa lạc tại ấp Đ L, xã T Đ, huyện T H, tỉnh Kiên Giang. Trị giá 360.000.000đ (ba trăm sáu mươi triệu đồng). Bà M yêu cầu chia đôi số tiền 360.000.000đ (ba trăm sáu mươi triệu đồng).

- Giá trị công sức đóng góp xây dựng căn nhà là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng). Bà M yêu cầu chia đôi số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

- Tiền nội thất trang trí trong nhà gồm (bộ ghế salon, tủ, bàn, máy lạnh, máy giặc, vật dụng khác.... giá trị là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Bà M yêu cầu chia đôi số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

- Một chiếc xe hơi 16 chỗ. Trị giá 445.000.000đ (bốn trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Bà M yêu cầu chia đôi số tiền 445.000.000đ (bốn trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

3. Về nợ chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc ông Nguyễn Công M và bà Đặng Thị Phương M tự nguyện trả nợ dần cho ông Trần Xuân T số tiền gốc là 120.000.000đ(một trăm hai mươi triệu đồng). Ông Nguyễn Công M trả nợ cho ông Trần Xuân T 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng), bà Đặng Thị Phương M trả nợ cho ông Trần Xuân T 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng), thời gian trả nợ cụ thể là trong 06 tháng từ ngày 30/5/2024 đến ngày 30/10/2024 là hết nợ, mỗi tháng vào ngày 30 hàng tháng ông Nguyễn Công M trả 10.000.000đ (mười triệu đồng) cho ông Trần Xuân T và bà Đặng Thị Phương M trả 10.000.000đ (mười triệu đồng) cho ông Trần Xuân T. Thời điểm bắt đầu trả

nợ vào ngày 30/5/2024, ông Nguyễn Công M trả 10.000.000đ (mười triệu đồng) và bà Đặng Thị Phương M trả 10.000.000đ (mười triệu đồng) cho ông Trần Xuân T.

4. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Công M nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002370 ngày 08/03/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Ông M đã nộp đủ.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Công M nộp 3.000.000đ (ba triệu đồng).

Buộc bà Đặng Thị Phương M nộp 3.000.000đ (ba triệu đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000305 ngày 16/05/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bị đơn bà Đặng Thị Phương M số tiền là 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng) theo biên lai thu nói trên.

Trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Trần Xuân T là 3.000.000đ (ba triệu đồng) theo biên lai thu số 0000336 ngày 14/06/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự ,người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy đinh tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Báo cho ông Nguyễn Công M, bà Đặng Thị Phương M và ông Trần Xuân T biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Báo cho bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị C và bà Phan Thị H biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện Tân Hiệp.*
- *TAND tỉnh Kiên Giang .*
- *Chi cục THADS huyện Tân Hiệp.*
- *Các đương sự.*
- *Lưu HS.*
- *Lưu VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Quang Nhật